

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH

Căn cứ thông tư số 21/2019/ TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các chuyên ngành của Học viện Múa Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên thuộc Trung tâm GDQP&AN.

QUYẾT ĐỊNH:

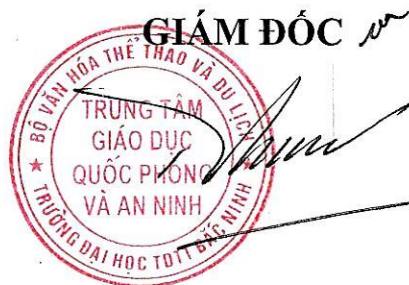
Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 64 sinh viên các chuyên ngành hệ chính quy của Học viện Múa Việt Nam được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN từ ngày 02/06/2025 đến ngày 20/06/2025 năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Khoa chuyên môn và sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Học viện MVN
- Lãnh đạo BGĐ (để b/c)
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTQPAN, (P.05)



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH
TRUNG TÂM GDQP&AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN HỌC VIỆN MÚA VIỆT NAM
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN

(Kèm QĐ số: 148 /QĐ - TTQPAN ngày tháng 06 năm 2025)

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
*	Kịch múa (7K1 BK)										
1	1	036196010017	Vũ Thị Huệ	12/05/1996	Nam Định	8.4	8.4	9.1	9.8	8.93	
2	2	022304003440	Phạm Thị Minh Thư	23/01/2004	Quảng Ninh	7.1	7.1	8.7	8.2	7.78	
3	3	045090006328	Nguyễn Hải Trường	24/03/1990	Bình Thuận	8.2	8.2	8.4	9.1	8.48	
*	Biên đạo sự kiện (7K1 BS)										
4	1	030199001487	Nguyễn Thị Ánh	09/04/1999	Hải Dương	6.6	7.3	8.9	9.6	8.10	
5	2	001304022375	Đỗ Thu Hương	21/01/2004	Hà Nội	7.1	7.3	8.9	9.1	8.10	
6	3	001304035482	Vương Thị Thanh Mai	04/08/2004	Hà Nội	7.5	7.5	8.9	8.4	8.08	
7	4	037201003608	Nguyễn Anh Tài	09/09/2001	Ninh Bình	8.2	8.4	9.6	8.4	8.65	
*	Huấn luyện múa (7K1 HL)										
8	1	036203014325	Đỗ Minh Lộc	03/11/2003	Nam Định	7.3	8.2	8.9	8.2	8.15	
9	2	017300007215	Đỗ Thanh Mai	03/03/2000	Hòa Bình	7.1	7.3	8.0	8.9	7.83	
10	3	001303004745	Đỗ Thu Ngân	02/08/2003	Hà Nội	7.5	7.3	8.9	8.4	8.03	
11	4	001302018750	Vũ Phương Thảo	20/02/2002	Hà Nội	7.1	7.3	8.9	9.1	8.10	
*	Kịch múa (7K2 BK)										
12	1	001098019491	Đặng Bùi Minh Hiếu	14/12/1998	Hà Nội	6.6	7.3	8.9	8.2	7.75	
13	2	025088001076	Nguyễn Mạnh Luân	08/11/1988	Phú Thọ	7.3	7.5	8.9	8.4	8.03	
*	Biên đạo sự kiện (7K2 BS Nam Nữ)										
14	1	024305014291	Ngô Ngọc Anh	08/12/2005	Bắc Giang	8.0	7.3	8.0	8.2	7.88	
15	2	022305005034	Dương Ngọc Anh	05/04/2005	Quảng Ninh	7.1	7.3	8.0	8.2	7.65	
16	3	011205005078	Lò Thanh Đạt	27/12/2005	Điện Biên	7.1	7.3	8.7	9.4	8.13	
17	4	042305004485	Phạm Thị Trà Giang	14/02/2005	Hà Tĩnh	5.7	7.1	8.0	8.5	7.33	
18	5	001203007845	Phan Đại Hoàng	03/07/2003	Hà Nội	7.7	8.4	8.9	8.4	8.35	
19	6	031301008720	Đỗ Thị Thuý Hồng	07/03/2001	Hải phòng	5.7	6.4	8.0	8.0	7.03	
20	7	001305049855	Phạm Thu Hương	22/10/2005	Hà Nội	5.7	7.1	8.0	9.2	7.50	

2/11/25

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
21	8	040304015049	Nguyễn Thị	Linh	17/12/2004	Nghệ An	5.7	6.4	8.7	8.5	7.33	
22	9	001305033836	Vũ Thị Thùy	Linh	19/12/2005	Hà Nội	5.7	6.4	8.0	8.3	7.10	
23	10	022305001149	Bùi Thị Tuyết	Minh	03/11/2005	Quảng Ninh	5.7	6.4	8.7	9.4	7.55	
24	11	001305007166	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	11/06/2005	Hà Nội	6.7	7.2	6.7	6.7	6.83	
25	12	001094022339	Nguyễn Đình	Tiến	18/07/1994	Hà Nội	6.8	7.5	8.9	8.4	7.90	
26	13	036304006862	Bùi Thu	Thủy	14/09/2004	Nam Định	6.4	7.1	8.0	8.0	7.38	
* Huấn luyện mùa (7K2 HL)												
27	1	014304003704	Vì Thị Linh	Chi	29/01/2004	Sơn La	7.3	7.5	8.9	8.4	8.03	
28	2	038195015993	Lương Thị	Hào	02/02/1995	Thanh Hóa	7.5	7.5	9.1	9.1	8.30	
29	3	015305008954	Vũ Thùy	Linh	20/07/2005	Yên Bái	7.3	7.5	8.9	9.8	8.38	
30	4	001304029445	Nguyễn Phương	Nhi	07/02/2004	Hà Nội	7.1	7.3	8.0	7.8	7.55	
31	5	004196000990	Vũ Thu	Trang	26/08/1996	Cao Bằng	7.1	7.3	8.0	9.2	7.90	
* Kịch mùa (7K3BK)												
32	1	001188004406	Nguyễn Thị Thu	Hương	12/03/1988	Hà Nội	7.3	7.8	8.9	8.0	8.00	
33	2	008200008388	Giáp Văn	Nghĩa	01/12/2000	Tuyên Quang	6.8	8.2	8.9	8.2	8.03	
34	3	001199017976	Lương Thị Hà	Nhi	11/02/1999	Hà Nội	7.4	7.9	8.8	9.7	8.45	
35	4	19093013384	Nguyễn Công	Phương	28/09/1993	Thái Nguyên	8.0	8.2	8.9	9.1	8.55	
36	5	38092001387	Nguyễn Quốc	Vương	22/08/1992	Thanh Hóa	7.5	7.5	9.6	8.2	8.20	
* Biên đạo sự kiện (7K3BS Nam Nữ)												
37	1	035206004934	Bạch Minh	An	28/10/2006	Lạng Sơn	7.3	8.2	8.9	8.9	8.33	
38	2	001306019374	Nguyễn Trung	Anh	06/01/2006	Hà Nội	7.4	7.9	8.8	8.3	8.10	
39	3	037306000608	Nguyễn Thị Diệu	Bích	11/12/2006	Ninh Bình	7.2	7.9	8.8	9.0	8.23	
40	4	017305000197	Phạm Ngọc	Hà	17/12/2005	Hòa Bình	7.4	7.4	6.7	8.8	7.58	
41	5	001305012077	Hoàng Thu	Hà	10/02/2005	Hà Nội	6.5	7.2	8.8	8.1	7.65	
42	6	015306000894	Nguyễn Vũ	Linh	22/11/2006	Yên Bái	8.1	8.8	7.0	6.2	7.53	
43	7	038301007145	Phạm Thanh	Phương	01/08/2001	Thanh Hóa	7.7	7.7	8.4	8.4	8.05	
44	8	022306007022	Nguyễn Thị Minh	Phương	27/09/2006	Quảng Ninh	6.7	6.5	8.1	8.1	7.35	
45	9	001186019377	Đình Hoàng	Thủy	03/11/1986	Hà Nội	7.2	7.9	8.1	9.5	8.18	
46	10	034305016058	Lê Hải	Yến	04/10/2005	Thái Bình	7.2	5.8	8.8	7.4	7.30	

2/10

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
*	Biên đạo sự kiện (7K3BS Nữ)											
47	1	015306000426	Tô Thị Phương	Anh	23/03/2006	Thái Nguyên	8.2	9.1	9.8	9.8	9.23	
48	2	001306029309	Trần Mỹ Huyền	Anh	08/07/2006	Hà Nội	6.5	7.2	6.7	6.7	6.78	
49	3	038306004271	Nguyễn Thùy	Anh	27/08/2006	Thanh Hóa	7.2	7.9	8.8	6.7	7.65	
50	4	001305031875	Đỗ Thị Kim	Chi	17/09/2005	Hà Nội	6.5	7.9	8.8	8.1	7.83	
51	5	038305026495	Nguyễn Thị	Mến	28/02/2005	Thanh Hóa	6.8	7.7	9.1	8.4	8.00	
52	6	045306001284	Nguyễn Thị Nhật	Minh	17/01/2006	Quảng Trị	6.5	7.2	6.7	8.1	7.13	
53	7	014305001540	Bùi Hạnh	Nguyên	08/09/2005	Sơn La	7.4	7.9	8.1	8.1	7.88	
54	8	036306003063	Phạm Vũ Quỳnh	Như	01/01/2006	Nam Định	7.2	7.2	7.7	8.1	7.55	
55	9	001306062248	Nguyễn Kim	Tiến	01/05/2006	Hà Nội	6.7	7.2	7.4	8.8	7.53	
*	Huấn luyện múa (7K3HL)											
56	1	040196022786	Phạm Thị Kiều	Anh	28/08/1996	Nghệ An	7.4	7.9	8.1	7.4	7.70	
57	2	001306031552	Đoàn Ngọc Minh	Anh	11/09/2006	Hà Nội	6.5	7.2	8.1	8.1	7.48	
58	3	030306015980	Trương Thị Thiên	Hà	17/03/2006	Hải Dương	6.5	7.9	8.1	7.9	7.60	
59	4	010306009030	Nguyễn Hà	Ly	15/01/2006	Lào Cai	6.7	7.2	8.1	8.1	7.53	
60	5	022306004396	Nguyễn Hồng	Minh	29/03/2006	Quảng Ninh	7.4	7.9	8.1	8.1	7.88	
61	6	014305004616	Phùng Thị Yến	Nhi	13/01/2005	Sơn La	7.5	8.2	9.1	8.4	8.30	
62	7	001305006651	Trương Ngọc Thủy	Tiên	20/09/2005	Hà Nội	6.5	7.9	8.8	8.8	8.00	
63	8	001204036380	Phùng Thanh	Tùng	13/11/2004	Hà Nội	6.6	8.2	8.2	8.2	7.80	
64	9	001306025459	Nguyễn Phương	Thảo	06/12/2006	Hà Nội	8.4	8.4	8.9	8.0	8.43	

(Ấn định danh sách bao gồm 64 sinh viên) *Phan*